

BỘ QUỐC PHÒNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: **137** /2021/TT-BQPHà Nội, ngày **25** tháng **10** năm 2021

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: ... 5 ...
Ngày: 27/10/2021**THÔNG TƯ**

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BQP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong Bộ Quốc phòng

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

Căn cứ Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BQP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong Bộ Quốc phòng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BQP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trong Bộ Quốc phòng (Thông tư số 08/2017/TT-BQP).

1. Điểm a, điểm b khoản 2 Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Hồ sơ, gồm:

- Tờ khai đăng ký đối tượng kiểm định thực hiện theo Mẫu 5 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;
- Lý lịch đối tượng kiểm định;
- Biên bản kiểm định;
- Giấy chứng nhận kết quả kiểm định.

b) Trình tự:

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Giấy chứng nhận kết quả kiểm định, cơ quan, đơn vị sử dụng đối tượng kiểm định hoặc cơ quan, đơn vị được ủy quyền phải lập hồ sơ đăng ký đối tượng kiểm định được quy định tại điểm a khoản này và nộp trực tiếp, qua mail.bqp hoặc qua quân bưu đến Cơ quan An toàn, bảo hộ lao động quân đội”.

2. Khoản 1 Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động (Nghị định số 44/2016/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Nghị định số 140/2018/NĐ-CP)”.

3. Khoản 1 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Hồ sơ, thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 5 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, 3 Điều 1 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP”.

4. Khoản 1 Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Các trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP”.

5. Khoản 1 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Tiêu chuẩn kiểm định viên thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Có trình độ đại học trở lên, thuộc chuyên ngành kỹ thuật phù hợp với đối tượng kiểm định;

b) Có ít nhất 02 năm làm kỹ thuật kiểm định hoặc làm công việc thiết kế, sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, vận hành, bảo trì về đối tượng kiểm định;

c) Đã hoàn thành khóa huấn luyện và sát hạch đạt yêu cầu về nghiệp vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động với đối tượng kiểm định hoặc có thời gian thực hiện kiểm định đối tượng kiểm định trên 10 năm tính từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực”.

6. Khoản 1 và 2 Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Chứng chỉ kiểm định viên thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ kiểm định viên thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP và Điều 2 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP; cụ thể:

- a) Đơn đề nghị cấp chứng chỉ kiểm định viên;
- b) Bản sao văn bằng tốt nghiệp đại học của người được đề nghị cấp chứng chỉ có chứng thực hoặc xuất trình bản chính để đối chiếu;
- c) Tài liệu chứng minh tiêu chuẩn quy định tại điểm b và điểm c khoản 5 Điều này;
- d) Bản sao chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc thẻ căn cước công dân;
- đ) 02 ảnh thẻ cỡ 3x4 cm của người được đề nghị cấp chứng chỉ chụp trong khoảng thời gian 06 tháng, kể từ ngày đề nghị.

2. Hồ sơ cấp lại chứng chỉ kiểm định viên thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP và Điều 2 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- a) Trường hợp bổ sung, sửa đổi nội dung chứng chỉ kiểm định viên thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP
- b) Hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên khi hết hạn bao gồm:
 - Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên;
 - Bản gốc chứng chỉ đã được cấp;
 - Kết quả sát hạch trước khi cấp lại.
- c) Trường hợp chứng chỉ kiểm định viên bị hỏng hoặc mất, hồ sơ bao gồm:
 - Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên;
 - 02 ảnh thẻ cỡ 3x4 cm của người được đề nghị cấp lại chứng chỉ chụp trong khoảng thời gian 06 tháng, kể từ ngày đề nghị.
- d) Chứng chỉ kiểm định viên bị thu hồi được xem xét để cấp lại thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP”.

7. Khoản 9, 10 và 11 Điều 21 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“9. Nộp Cơ quan An toàn, bảo hộ lao động quân đội Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và các Chứng chỉ kiểm định viên khi hết hạn.

10. Đăng ký logo, mẫu các loại tem kiểm định và ký hiệu đóng hoặc dập trên đối tượng kiểm định với Tổng cục Kỹ thuật.

11. Chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn theo quy định của pháp luật; phải thu hồi kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn đã cấp cho đối tượng kiểm định khi phát hiện sai phạm”.

8. Khoản 1 Điều 22 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Hiệp đồng với đơn vị kiểm định quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này để thực hiện kiểm định”.

9. Bãi bỏ mẫu 9 “Danh mục tài liệu phục vụ hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động” tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BQP.

10. Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này thay thế Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BQP.

Điều 2.

1. Bãi bỏ Điều 23.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, chứng chỉ kiểm định viên được cấp theo quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BQP ngày 06 tháng 01 năm 2017 trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị sử dụng trong thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận, Chứng chỉ và thực hiện cấp lại theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày **06** tháng **12** năm 2021./. *runy*

Nơi nhận:

- Bộ LĐT&XH;
- BTIM, TCCT;
- TCHC, TCKT⁽²⁾, TCIL, TCCNQP;
- Quân chủng: HQ, PK-KQ;
- BTL: ĐBBP, CSB, BVLCTHCM; BTL 86;
- Quân khu: 1, 2, 3, 4, 5, 7, 9; BTL TĐHN;
- Quân đoàn: 1, 2, 3, 4;
- Binh chủng: TTG, CB, ĐC, PB, HH, TTLL;
- Học viện: QP, LQ, CT, KTQS, HC, QY;
- Trường SQ: CT, LQ1, LQ2; Ban CYCP;
- TT Nhiệt đới Việt-Nga, Viện KH-CNQS, Viện Thiết kế;
- BV: TWQĐ 108, Quân y 175; Viện YHCTQĐ;
- Binh đoàn: 11, 12, 15, 16, 18;
- Tổng Công ty: 36; VAXUCO, Đông Bắc, Thái Sơn, ĐT-PT nhà & Đô thị, 319, Lũng Lô, TECAPRO;
- Tập đoàn CN-VTQĐ, Ngân hàng TMCPQĐ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL/BTP;
- Công báo: Công TTĐT/CP, Công TTĐT/BQP;
- Lưu: VT, THBĐ. Ch70.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Thượng tướng Lê Huy Vịnh

Phụ lục I
MÃ HIỆU ĐƠN VỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 137 /2021/TT-BQP ngày 15 /10/2021
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

TT	Tên đơn vị	Mã đăng ký	TT	Tên đơn vị	Mã đăng ký
1	Quân khu 1	01	31	Binh đoàn 12	31
2	Quân khu 2	02	32	Tổng cục Công nghiệp QP	32
3	Quân khu 3	03	33	Cục TC-ĐL-CL	33
4	Quân khu 4	04	34	Học viện Kỹ thuật quân sự	34
5	Quân khu 5	05	35	Tổng cục II	35
6	Quân khu 7	06	36	Cục Đối ngoại BQP	36
7	Quân khu 9	07	37	Học viện Hậu cần	37
8	BTL Thủ Đô Hà Nội	08	38	Viện KH-CNQS	38
9	Quân đoàn 1	09	39	Học viện Lục quân	39
10	Quân đoàn 2	10	40	TT Nhiệt đới Việt -Nga	40
11	Quân đoàn 3	11	41	Học viện Chính trị	41
12	Quân đoàn 4	12	42	Bệnh viện Quân y 175	42
13	Binh chủng Công binh	13	43	Viện TWQĐ108	43
14	Binh chủng Tăng - TG	14	44	Viện YH cổ truyền Quân đội	44
15	Binh chủng Thông tin liên lạc	15	45	BTL Bảo vệ Lăng CTHCM	45
16	Binh chủng Đặc công	16	46	Binh đoàn 15	46
17	Binh chủng Hoá học	17	47	Trường SQLQ2	47
18	Binh chủng Pháo binh	18	48	Trường SQLQ1	48
19	Quân chủng Hải quân	19	49	Học viện Quân y	49
20	Quân chủng PK - KQ	20	50	Tổng Công ty Đông Bắc	50
21	BTL Cảnh sát biển	21	51	Binh đoàn 18	51
22	BTL Bộ đội Biên phòng	22	52	Binh đoàn 16	52
23	Tổng cục Kỹ thuật	23	53	Tập đoàn CN-VTQĐ	53
24	TECAPRO	24	54	Tổng Công ty 36	54
25	Tổng cục Chính trị	25	55	Tổng Công ty Thái Sơn	55
26	Bộ Tổng Tham mưu	26	56	Tổng Công ty 319	56
27	Học viện Quốc phòng	27	57	Tổng Công ty ĐTPTN &ĐT	57
28	Tổng cục Hậu cần	28	58	Tổng Công ty Xăng dầu QĐ	58
29	Trường SQCT	29	59	Tổng Công ty Lũng Lô	59
30	Binh đoàn 11	30	60	Bộ Tư lệnh 86	60

Ghi chú: Quy định viết tắt các nhóm đối tượng khi đăng ký:
Thiết bị áp lực: AL; Thiết bị nâng: MT; Thang máy: TM; Đường ống dẫn khí: ĐÔ.

Phụ lục II
ĐỐI TƯỢNG KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 137 /2021/TT-BQP ngày 25 /10 /2021
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

STT	Nhóm đối tượng kiểm định	Trang thiết bị tối thiểu
1	Nhóm đối tượng kiểm định là nồi hơi và các thiết bị áp lực (trừ chai chứa khí hóa lỏng)	1. Bơm thử thủy lực; 2. Áp kế mẫu, áp kế kiểm tra các loại; 3. Thiết bị kiểm tra chiều dày kim loại bằng phương pháp siêu âm; 4. Thiết bị kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp không phá hủy; 5. Thiết bị kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp nội soi; 6. Dụng cụ, phương tiện kiểm tra kích thước hình học; 7. Thiết bị đo điện trở cách điện; 8. Thiết bị đo điện trở tiếp địa; 9. Thiết bị đo nhiệt độ; 10. Thiết bị đo độ ồn; 11. Thiết bị đo cường độ ánh sáng; 12. Thiết bị kiểm tra phát hiện rò rỉ khí; 13. Thiết bị đo điện vạn năng; 14. Ampe kìm; 15. Kìm kẹp chì.
2	Nhóm đối tượng kiểm định là thiết bị nâng, thang máy, thang cuốn	1. Máy trắc địa (kinh vĩ và thủy bình); 2. Tốc độ kế (máy đo tốc độ); 3. Thiết bị đo khoảng cách; 4. Dụng cụ phương tiện kiểm tra kích thước hình học; 5. Lực kế hoặc cân treo; 6. Thiết bị đo nhiệt độ; 7. Thiết bị đo cường độ ánh sáng; 8. Thiết bị đo điện trở cách điện; 9. Thiết bị đo điện trở tiếp địa; 10. Thiết bị đo điện vạn năng; 11. Ampe kìm.

STT	Nhóm đối tượng kiểm định	Trang thiết bị tối thiểu
3	Thiết bị của trạm kiểm định chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng	1. Thiết bị kiểm tra chiều dày kim loại bằng phương pháp không phá hủy; 2. Thiết bị xử lý khí dư trong chai; 3. Thiết bị tháo lắp van chai; 4. Thiết bị thử thủy lực chai; 5. Thiết bị thử kín chai; 6. Thiết bị thử giãn nở thể tích chai; 7. Thiết bị làm sạch bên trong chai; 8. Thiết bị kiểm tra bên trong bằng phương pháp nội soi; 9. Thiết bị hút chân không; 10. Cân (điện tử) khối lượng.
4	Nhóm đối tượng kiểm định thiết bị điện phòng nổ	1. Kính lúp có độ phóng đại phù hợp; 2. Thiết bị đo chiều dày; 3. Dụng cụ đo đặc cơ khí: Thước dây, thước kẹp, thước lá, căn lá và các dụng cụ khác có liên quan (búa, kìm, cờ lê...); 4. Máy đo nhiệt độ không tiếp xúc; 5. Thiết bị đo điện trở tiếp địa; 6. Thiết bị đo hiệu điện thế và dòng điện; 7. Thiết bị đo điện trở cách điện; 8. Thiết bị đo vận tốc dài và vận tốc quay; 9. Luxmet, Cờ lê lực; 10. Thiết bị đo độ dài; 11. Thiết bị đo đường kính; 12. Đèn chiếu sáng chuyên dụng.
5	Nhóm đối tượng đặc thù quân sự	1. Các thiết bị dùng cho nhóm đối tượng kiểm định là nồi hơi và các thiết bị áp lực (trừ chai chứa khí hóa lỏng); 2. Các thiết bị dùng cho nhóm đối tượng kiểm định là thiết bị nâng, thang máy, thang cuốn; 3. Các thiết bị dùng cho nhóm đối tượng kiểm định thiết bị điện phòng nổ; 4. Các thiết bị đặc thù chuyên dụng khác.